TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIAO THỦY** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 07-01-2021.
V/v "Ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hùng Hạnh;

Bà Quách Thị Lừng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Cao Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy tham gia phiên tòa:*** Bà Lâm Thị Tuất - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2020/TLST-HNGĐ ngày 07-10-2020 về tranh chấp: "Ly hôn, chia tài sản chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 30-11-2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 6 D, xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; "có mặt".

Bị đơn: Chị Trần Thị H1, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm 6, D, xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; "có mặt".

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1994; nơi ĐKHKTT: Xóm 5, xã Giao Hà, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; chỗ ở hiện nay: 373 đường Quang Trung, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; "vắng mặt".

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1997; địa chỉ: Xóm 6, D, xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06-10-2020, bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 07-10-2020 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh và chị Trần Thị H1 tự nguyện tìm hiểu và đã được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2007 thì ly thân do tính cách hai bên không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống. Vợ chồng có 02 con chung là: Nguyễn Thị P, sinh ngày 26-9-1994 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 30-7-1997; hiện con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: vợ chồng có nhà và đất diện tích 332m^2 thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 5 tại xóm D, xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 2013). Đất là do bố mẹ anh cho, vợ chồng anh xây dựng các công trình trên đất, hai con không có đóng góp gì về tài sản. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn Chị H1; nhận sở hữu, sử dụng phần diện tích đất có nhà, sân và thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho Chị H1 một phần phù hợp vì nguồn gốc đất là của bố mẹ anh cho, không đề nghị việc thanh toán giá trị các công trình xây dựng, cây trồng trên đất.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 13-10-2020 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là Trần Thị H1 trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H tự nguyện tìm hiểu được Ủy ban nhân dân xã G cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tới năm 2007 thì ly thân do tính cách không hợp nhau. Vợ chồng có 02 con chung là: Nguyễn Thị Phương, sinh ngày 26-9-1994 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 30-7-1997. Vợ chồng có nhà và đất diện tích 332m^2 thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 5 tại xóm D, xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, nguồn gốc đất là do bố mẹ anh H cho, vợ chồng xây dựng các công trình xây dựng trên đất, hai con không có đóng góp gì về tài sản. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh H, anh H có đơn ly hôn chị đồng ý. Chị nhận sở hữu, sử dụng 1/2 diện tích đất tính từ mép đường dong xóm sát thổ ông Biển (phần đất phía sau nhà); không đề nghị việc thanh toán giá trị các công trình xây dựng, cây trồng trên đất; 02 con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị P trình bày: Chị không có công sức đóng góp gì đối với tài sản của bố mẹ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án.

Tại biên bản làm việc ngày 06-11-2020, bà Đoàn Thị Sửu trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Tuyến. Nguồn gốc đất tranh chấp là do vợ chồng bà tặng cho. Nay anh H, Chị H1 ly hôn, đề nghị Tòa án chia phần tài sản cho anh H nhiều hơn.

Tại biên bản làm việc ngày 20-10-2020, chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giao Thủy cung cấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị H1 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 26-11-2013, nguồn gốc đất là do bố mẹ anh H tặng cho, các con không liên quan.

Tại biên bản thu thập chứng cứ ngày 06-11-2020, đại diện chính quyền địa phương cùng đoàn thể, cơ sở xóm đội xã G cung cấp: Anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị H1 kết hôn vào năm 1993. Anh H, Chị H1 có 02 con chung (con gái đã có gia đình riêng). Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đã nhiều năm nay. Vợ chồng có nhà đất tại xóm D, nguồn gốc đất là của bố mẹ anh H cho. Nay anh H có đơn ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của đương sự và quy định của pháp luật để giải quyết.

Theo yêu cầu của nguyên đơn,Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản kết quả như sau: Trên diện tích thửa đất vợ chồng anh H, Chị H1 đang sử dụng có các công trình xây dựng: 01 nhà mái bằng 03 gian và các công trình phụ trợ (01 bếp, 01 nhà vệ sinh, 01 bể nước, 01 nhà để đồ (nhà kho)). Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở địa phương tại thời điểm là 900.000/m^2 (332 m^2 x 900.000 đồng/m^2 = 298.800.000đ. Giá trị các công trình xây dựng trên đất thửa đất là 210.131.000 đồng; 01 cây vải: 900.000 đồng; cây hòe: 50.000 đồng; 01 cây dứa 30.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã T theo đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh Nguyễn Văn H ly hôn chị Trần Thị H1; về tài sản: Giao anh Nguyễn Văn H sở hữu, sử dụng phần diện tích đất có nhà, sân; giao chị Trần Thị H1 được quyền sở hữu, sử dụng phần diện tích đất có bếp, nhà vệ sinh, bể nước, nhà để đồ và nhận thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo hướng anh H được nhận 60%, Chị H1 được nhận 40% giá trị quyền sử dụng đất; về án phí: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời khai của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị H1 tự nguyện tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định vào năm 1993 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2007 cho tới nay. Xét tình trạng hôn nhân giữa anh H, Chị H1 mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, nếu có kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc. Vì vậy, chấp nhận nguyện vọng của anh H xin ly hôn Chị H1 là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản: Vợ chồng có nhà, đất tại thửa số số 103, tờ bản đồ số 5 có diện tích 332 tại xóm D xã G, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Giá trị quyền sử dụng đất là 298.800.000đ và giá trị các công trình xây dựng trên đất, giá trị các cây trồng là 211.111.000 đồng. Anh H có nguyện vọng nhận sở hữu, sử dụng phần diện tích đất có nhà, sân và thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho Chị H1 một phần phù hợp vì nguồn gốc đất là của bố mẹ anh cho; Chị H1 có nguyện vọng nhận quyền sở hữu, sử dụng 1/2 diện tích đất tính từ mép đường dong. Xét thấy, nguồn gốc đất là do bố mẹ anh H cho vợ chồng, hiện tại lối vào nhà của vợ chồng vẫn đi chung cổng, ngõ với gia đình ông Hiên, bà Sửu (đất làm cổng và ngõ là của ông Hiên, bà Sửu) và để đảm bảo sự ổn định các công trình xây dựng trên đất đồng thời căn cứ nguyện vọng của đương sự nên anh H sẽ được hưởng phần giá trị đất nhiều hơn và giao anh H sử dụng phần diện tích đất có xây dựng nhà, sân; giao Chị H1 sử dụng một phần diện tích đất sau nhà cùng một số các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, bể nước, nhà kho. Ranh giới quyền sử dụng đất giao cho anh H, Chị H1 được xác định là một đoạn thẳng kéo dài từ điểm mốc I đến điểm mốc D (có sơ đồ kèm theo). Anh H có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho Chị H1.

Do các đương sự không đề nghị thanh toán chênh lệch giá trị các công trình xây dựng và cây trồng trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí, lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Án phí chia tài sản chung: Anh H, Chị H1 phải nộp tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

Lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn H nhận nộp cả 5.000.000 đồng (đã nộp).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị H1.

2. Về tài sản:

- Giao anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 230 m^2 đất (trong đó có 180 m^2 đất ở, 50 m^2 đất vườn) và sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình xây dựng trên đất. Diện tích đi qua các điểm nối các mốc (điểm ID:18,8 m; DE: 07 cm; EF: 3,6m; FG: 13,5m; GH: 16m; HI: 15,6) (có sơ đồ kèm theo) và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho Chị H1 27.720.000 đồng.

- Giao chị Trần Thị H1 được quyền sử dụng 102 m^2 đất (trong đó có 82 m^2 đất ở, 20 m^2 đất vườn) và và sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình xây dựng trên đất. Diện tích đi qua các điểm nối các mốc (điểm AB: 2m; BC: 16,8m; CD: 5,5m; DI: 18,8; AI: 4,2) (có sơ đồ kèm theo) và nhận số tiền thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất từ anh H là 27.720.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị H1 có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn H phải nộp: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 8.964.000 đồng án phí chia tài sản. Anh H đã nộp số tiền tạm ứng án phí 5.300.000 đồng tại biên lai thu số 0000033 ngày 07-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nay đối trừ, anh H còn phải nộp 3.664.000 đồng.

Chị Trần Thị H1 phải nộp 5.976.000 đồng án phí chia tài sản.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị P, anh

Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Thu Hiền